

7. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỞ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU
MST: 1900135322
Số: 00/BC-XSKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		975.451.640.189	1.265.116.152.978
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120.511.959.159	858.714.446.372
1. Tiền	111		V.01 120.511.959.159	858.714.446.372
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		V.02 631.701.540.959	278.708.873.281
1. Đầu tư ngắn hạn	121		631.701.540.959	278.708.873.281
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B		631.701.540.959	278.708.873.281
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.063.140.071	127.692.833.325
1. Phải thu của khách hàng	131		142.036.179.580	118.824.172.100
2. Trả trước cho người bán	132		2.741.572.766	648.632.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		V.03 89.285.387.725	15.220.029.225
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11.000.000.000)	(7.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142			
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143			
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146			
- Hàng gửi đi bán	147			
- Vé xe số	14A			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.000.000	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		175.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		33.605.859.174	35.204.820.277

1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		30.402.879.174	32.001.840.277
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	30.266.379.174	32.001.840.277
- Nguyên giá	222		47.250.443.810	47.253.443.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.984.064.636)	(15.251.603.533)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	136.500.000	
- Nguyên giá	228		273.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.500.000)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	v.u		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.202.980.000	3.202.980.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.202.980.000	3.202.980.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.009.057.499.363	1.300.320.973.255
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		374.748.691.774	817.485.910.508
1. Nợ ngắn hạn	310		154.019.629.340	612.777.037.227
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			3.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	63.022.447.266	506.670.146.482
5. Phải trả người lao động	315		1.641.865.609	2.176.142.840
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.753.693.375	3.324.207.375
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	234.308.608	273.230.720
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thường	318		83.791.200.000	97.948.500.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.576.114.482	2.381.809.810
II. Nợ dài hạn	330		220.729.062.434	204.708.873.281
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		220.729.062.434	204.708.873.281

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		634.308.807.589	482.835.062.747
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	634.308.807.589	482.835.062.747
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482.780.000.000	482.780.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		55.062.747	55.062.747
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		151.473.744.842	
- Lãi chưa phân phối	41A		151.473.744.842	
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.009.057.499.363	1.300.320.973.255

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU
MST: 1900135322
Số: /BC-XSKT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2017

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	664.572.027.273	687.192.378.998	1.391.087.216.454	1.426.308.088.998
1.1 Doanh thu kinh (loanh) xô số	01.1		664.572.027.273	684.687.970.000	1.390.536.118.182	1.423.803.680.000
1.1.1. Xô số truyền thông	01.1.1		664.572.027.273	684.687.970.000	1.390.536.118.182	1.423.803.680.000
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2			2.504.408.998	551.098.272	2.504.408.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1 + 02.2)	02		86.683.307.905	143.657.058.565	181.374.276.285	298.491.574.889
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xô số	02.1		86.683.307.905	143.657.058.565	181.374.276.285	298.267.174.071
2.1.1. Xô số truyền thông	02.1.1		86.683.307.905	143.432.657.747	181.374.276.285	298.267.174.071
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	02.2			224.400.818		224.400.818
3. Doanh Thu thuần (10 = 01 - 02)	10		577.888.719.368	543.535.320.433	1.209.712.940.169	1.127.816.514.109
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xô số	10.1		577.888.719.368	541.255.312.253	1.209.161.841.897	1.125.536.505.929
3.1.1. Xô số truyền thông	10.1.1		577.888.719.368	541.255.312.253	1.209.161.841.897	1.125.536.505.929
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			2.280.008.180	551.098.272	2.280.008.180
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11		488.575.281.136	437.541.243.812	994.518.796.918	895.130.258.877
4.1 Chi phí kinh doanh xô số	11.1		488.575.281.136	437.541.243.812	994.518.796.918	895.130.258.877
4.1.1. Chi phí trả thương	11.1.1		371.805.600.000	328.645.600.000	751.392.600.000	669.028.100.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xô số	11.1.2		116.769.681.136	108.895.643.812	243.126.196.918	226.102.158.877
4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		89.313.438.232	105.994.076.621	215.194.143.251	232.686.255.232
5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xô số	20.1			103.714.068.441		230.406.247.052
5.2 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10.2 - 11.2)	20.2			2.280.008.180		2.280.008.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	259.778.379	529.282.844	1.432.106.436	1.481.826.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.114.713.887	7.481.415.370	20.795.366.530	16.130.845.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.458.502.724	99.041.944.095	195.830.883.157	218.037.235.714
11. Thu nhập khác	31		71.916.658	49.471.091	145.545.658	836.713.528
12. Chi phí khác	32		628.793.371	2.228.624.360	1.840.325.208	2.228.624.360
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(556.876.713)	(2.179.153.269)	(1.694.779.550)	(1.391.910.832)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		76.901.626.011	96.862.790.826	194.136.103.607	216.645.324.882

15. Chi phí thuế T.NDN hiện hành	51	VI.30	15.483.507.397	21.309.813.982	39.208.661.460	47.661.971.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50- 51-52)	60		61.418.118.614	75.552.976.845	154.927.442.147	168.983.353.408

9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU
MST: 1900135322
Số: /BC-XSKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2017

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		650.391.501.140	614.065.886.106
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.441.355.000)	(4.774.046.336)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.670.917.153)	(4.857.996.357)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(55.478.503.752)	(32.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.058.348.875	28.668.820.160
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(502.787.799.613)	(546.654.488.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.071.274.497	54.448.174.969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(81.1 14.948.831)	(106.963.495.639)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		73.485.401.599	
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.629.547.232)	(106.963.495.639)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.358.379	529.282.844
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		134.358.379	529.282.844
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		99.576.085.644	(51.986.037.826)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		431.810.453.515	252.862.985.002
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+00+61)	70	VII.34	531.511.959.159	200.876.947.176

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU
MST: 1900135322
Số: /BC-XSKT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2017

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cty TNHH MTV xổ số kiến thiết Bạc Liêu là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và hoạt động theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp số 1900135322 ngày 25/01/2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 289.280.000.000.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là: 482.780.000.000.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc:

Trụ sở của công ty đặt tại số 7, đường Hai Bà Trưng, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Công ty không có các đơn vị trực thuộc

3. Các công ty con và công ty liên kết: Không có

4. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của công ty: xổ

số kiến thiết

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Góp vốn. mua cổ phần Thương

mại, dịch vụ Kinh doanh bất động

sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hoạt động xổ số kiến thiết.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện chế độ kế toán theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 168/2009/TT-BTC, ngày 19/8/2009 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3- Hình thức kê toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kết toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán. Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hoạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao căn cứ vào phụ lục 1 ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ

Thời gian khấu hao ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	3-6 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm
- Chương trình phần mềm	2 - 10 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ(trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn: Các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hoạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Công ty trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo hướng dẫn của thông tư số 01/2014/TT -BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi: Công ty trích lập quỹ dự phòng; phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn của thông tư số 01/2014/TT -BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Đối với hoạt động kinh doanh vé số: Doanh thu bán vé số được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ.
- Đối với hoạt động khác: Doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11- Thuế

Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số" thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thực (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	10.664.222.139	6.245.039.350
- Tiền gửi ngân hàng	109.847.737.020	852.469.407.022
- Tiền đang chuyển		
Cộng	120.511.959.159	858.714.446.372

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	631.701.540.959	278.708.873.281
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	631.701.540.959	278.708.873.281

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	142.036.179.580	118.824.172.100
- Trả trước cho người bán	2.741.572.766	645.632.000
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		0
- Phải thu khác	89.335.067.725	15.220.029.225
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	234.112.820.071	134.689.833.325

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sx, KD dở dang		
- Thành phẩm		

Cộng giá gốc hàng tồn kho

0

0

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa. Vật k trúc	M móc, Thiết bị	Ph tiện vận tải, tr dẫn		TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						

Số dư đầu kỳ	33.050.258.431	8.194.371.395	6.005.813.984		0	47.250.443.810
- Mua trong kỳ					273.000.000	273.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	33.050.258.431	8.194.371.395	6.005.813.984	0	273.000.000	47.523.443.810
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.116.951.494	5.219.483.931	3.608.775.853			15.945.211.278
- Khấu hao trong kỳ	566.878.380	273.594.318	198.380.658		136.500.000	1.175.353.356
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	7.683.829.874	5.493.078.249	3.807.156.511	0	136.500.000	17.120.564.634
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	25.933.306.937	2.974.887.464	2.397.038.131	0	0	31.305.232.532
- Tại ngày cuối kỳ	25.366.428.557	2.701.293.146	2.198.657.473	0	136.500.000	30.402.879.176

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

6- Tăng, giảm TSCĐ vô hình, (biểu mẫu)

7- Chi phí XDCB dở dang.

8- Đầu tư dài hạn khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	3.202.980.000	3.202.980.000
- Đầu tư trái phiếu, công trái CP		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	0	0

Cộng

3.202.980.000 3.202.980.000

9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	19.789.723.233	25.455.009.005
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.121.992.490	86.470.620.945
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.366.992.612	37.364.903.369
- Thuế Tài chính	0	320.076.601.338
- Thuế thu nhập trúng thưởng thu hộ	7.875.400.000	21.012.640.520
- Thuế thu nhập CN nộp thay đại lý	1.652.216.025	14.876.795.129
- Thuế thu nhập cá nhân + ủy quyền trả thưởng + TNCN HĐXS	215.997.263	1.413.576.176
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0

Cộng

63.022.321.623 506.670.146.482

10- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cuối kỳ Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	167.376.768	186.090.796
- Bảo hiểm xã hội	50.187.614	72.864.152
- Bảo hiểm y tế	11.561.602	9.883.232
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.182.624	4.392.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-65.358.500	0
Cộng	168.950.108	273.230.720
11- Dự phòng rủi ro trả thưởng		
- Dự phòng rủi ro trả thưởng	83.791.200.000	97.948.500.000
Cộng	83.791.200.000	97.948.500.000

12- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của CSH	Quỹ ĐTPPT của CSH	Quỹ DP Tài chính	Ng .Vốn ĐTXDCB	CL đ/ giá lại TS	TỔNG CỘNG
A	1	3	4	5	7	8
Số dư đầu quý trước	482.780.000.000	55.062.747	0	0		482.835.062.747
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối Q/trước, số dư đầu q/ này	482.780.000.000	55.062.747	0	0		482.835.062.747
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay						0
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý này	482.780.000.000	55.062.747	0	0		482.835.062.747

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:	Cuối kỳ	Kỳ trước
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	664.572.027.273	726.515.189.181
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	664.572.027.273	725.964.090.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	551.098.272
02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	86.683.307.905	94.690.968.380
Trong đó:		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	86.683.307.905	94.690.968.380
03- Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	577.888.719.368	631.824.220.801
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
04- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Kỳ trước

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	488.575.281.136	505.943.515.782
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	488.575.281.136	505.943.515.782
5- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.752.773	1.172.328.057
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cò tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	259.752.773	1.172.328.057
6- Thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận - Lợi nhuận trước thuế kỳ này	Cuối kỳ	Kỳ trước
-Đ/chính lãg LN tính thuếTNDN (Tiền chậm nộp NSNN) - Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN (Lãi cò tức)	76.901.626.011	117.234.477.596
- Lợi nhuận chịu thuế kỳ này	628.793.371 -	1.211.531.837 -
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	125.420.000	125.420.000
-Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán	77.404.999.382	118.372.380.433
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.480.999.876	23.664.117.886
7- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		61.009.731
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	15.483.507.397	23.725.154.063
- Chi phí trả thưởng	Cuối kỳ	Kỳ trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.769.681.136	126.356.515.782
- Chi phí khác bằng liên	371.805.600.000	379.587.000.000
Cộng	12.114.713.887	8.680.652.643
	628.793.371	1.211.531.837
	501.318.788.394	515.835.700.262

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo luân chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- 3- Những thông tin về các bên liên quan: Không có
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác: Không có

Bạc Liêu, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Chủ tịch kiêm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Quý